

Số: 955/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Duyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 230/TTr-STNMT ngày 09/5/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Duyên Hải với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Đính kèm Phụ lục 1).**
- 2. Kế hoạch thu hồi đất (Đính kèm Phụ lục 2).**
- 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm Phụ lục 3).**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Đính kèm Phụ lục 4).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- VPCP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP; Phòng: TH, KT, CNXD;
- Lưu: VT, NN. 09

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



Phụ lục 01: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2018	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LOẠI ĐẤT		30.540,45	526,28	3.216,08	2.676,39	3.489,04	4.816,68	6.178,78	9.637,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.791,69	306,96	2.849,74	2.299,07	3.004,79	4.235,82	5.411,49	5.683,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.585,82	-	1.483,93	871,83	1.230,06	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.432,01	-	1.480,15	867,86	84,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.177,44	2,58	51,11	64,45	154,60	11,99	60,26	232,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.696,60	36,24	282,29	349,65	390,03	101,99	143,14	393,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.686,98	-	-	-	-	764,78	3.118,43	803,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.415,77	268,14	1.032,41	1.013,14	1.230,10	3.357,06	1.260,58	4.254,34
1.6	Đất làm muối	LMU	222,02	-	-	-	-	-	222,02	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,06	-	-	-	-	-	7,06	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.404,98	169,00	366,34	377,32	484,25	466,47	623,22	3.918,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,83	-	-	-	-	3,79	4,44	6,60
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	-	-	-	2,94	-	0,10	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,67	0,88	0,22	-	1,68	0,25	1,11	0,53

2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,74	-	-	0,15	0,63	-	1,96	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.719,55	73,50	170,54	153,24	212,37	336,27	383,75	389,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,82	1,33	0,10	0,30	0,12	0,33	0,39	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,77	3,29	3,99	2,31	5,60	1,60	4,27	2,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,33	-	-	1,06	1,25	-	1,40	3,62
-	Đất giao thông	DGT	683,32	57,47	82,80	39,66	100,03	57,84	197,58	147,94
-	Đất thủy lợi	DTL	995,08	10,94	82,43	108,76	102,92	276,09	179,14	234,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,16	0,05	0,22	-	1,89	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,07	-	-	0,13	0,02	0,15	0,09
-	Đất chợ	DCH	4,46	0,35	1,00	1,15	0,43	0,39	0,82	0,32
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,76	-	1,00	-	-	-	2,40	,36
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	309,95	-	52,34	33,35	83,93	28,43	52,00	59,90
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	56,97	56,97	-	-	-	-	-	-

* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	55,93	-	14,04	1,44	17,41	5,82	4,27	12,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,14	-	1,22	0,25	1,67	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,25	-	1,00	0,25	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,46	-	0,22	0,28	0,40	-	0,28	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,71	-	1,51	0,76	5,13	0,76	1,05	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,64	-	-	-	-	0,14	0,50	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,98	-	11,09	0,15	10,21	4,92	2,44	11,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,19	-	0,96	0,11	4,25	3,83	0,04	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,43	-	0,55	-	0,88	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,98	-	0,41	0,11	0,39	0,04	0,03	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,73	-	-	-	2,94	3,79	-	-
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04	-	-	-	0,04	-	-	-



Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
(Kèm theo Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,52	-	-	-	-	0,52	-	-
2.1	Đất thương mại – dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52	-	-	-	-	0,52	-	-